# Những Kinh Điển Liên hệ đến Thiền Tông

*Thiền Tông — sách & giảng giải*

NHỮNG KINH ĐIỂN LIÊN HỆ ĐẾN THIỀN TÔNG Muốn chỉ chân lý hiện hữu nơi con người, song ngại người ta khinh thường và dễ quên, nên kinh Đại thừa nói bằng cách diễn giảng trên trời dưới đất đâu đâu, còn Thiền sư dùng thuật xuất quỉ nhập thần khiến người ta mờ mịt không hiểu. Nếu ai tháo gỡ được cây chốt bí mật đó rồi, tự nhiên thấy nó chân thật bình dị vô cùng. Chừng đó mới thấy Kinh và Thiền không có hai lối. Tuy nhiên Thiền tông luôn luôn tuyên bố giáo ngoại biệt truyền, cốt dẫn hành giả thấy đến nơi sống chân thật, không mắc kẹt trên văn tự ngữ ngôn, không chết chìm trong suy tư lý luận. Nếu Thiền tông khác với kinh Phật tức không phải đạo Phật rồi. Chính vì lẽ đó, chúng tôi mới đối chiếu Thiền và Kinh để quý vị khỏi nghi ngại. Tâm không chạy theo cảnh hay đối cảnh tâm không khởi niệm, nói là “giáo ngoại biệt truyền”, kỳ thật đây là trọng tâm giáo lý. Bao nhiêu kinh điển chủ yếu dạy người tu, tâm không dính với cảnh, tâm đừng chấp cảnh, đối cảnh tâm được an định. Song muốn được như vậy là nhờ các pháp quán để gỡ tâm nhiễm trước, quán vô thường, quán bất tịnh... là để gỡ tâm dính với sắc... Chỗ cuối cùng của giáo lý dạy là chỗ Thiền tông đang thực hành. Nhưng chỗ thực hành của Thiền tông không đi theo cái khuôn sẵn của giáo lý, mà là một đường lối sáng tạo. Tuy đường lối sáng tạo mà chung qui lại trở về mục đích chung cuộc của giáo lý. Cho nên nói “giáo ngoại biệt truyền”, mà Tổ Đạt-ma truyền bốn quyển kinh Lăng-già cho Tổ Huệ Khả, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn giảng kinh Kim Cang cho Lục Tổ nghe. Vì nhằm thẳng con đường của Phật thực hành ngày xưa, từ khởi nghi vấn “tại sao nhân loại bao kiếp chấp nhận sanh già bệnh chết là qui luật bất khả kháng”, “có phương cách gì giải thoát sanh già bệnh chết không”, Ngài ôm ấp dõi theo nghi vấn này mãi cho đến ngày giác ngộ được nó. Hiện nay chúng ta có thể nghi vấn về câu “tất cả chúng sanh đều có Phật tánh” trong kinh, cái gì là Phật tánh? Và dõi theo mãi cho đến ngày giác ngộ thì có khác gì với Phật ngày xưa. Bởi vậy nên lối tu này gọi là “Phật Tâm tông”. Tuy nói “bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền” mà lại là trọng tâm của Phật giáo, là truyền Phật Tâm tông, là kế thừa chánh pháp, là truyền đăng tục diệm của Phật pháp. I. KINH NGUYÊN THỦY "Có Pháp Môn Nào" là bài kinh thuộc hệ thống Nguyên thủy (Tương Ưng Bộ Kinh) rất hệ trọng đối với đường lối tu của Thiền viện. Phật nói có pháp môn, nhưng tại sao không đặt tên là pháp môn gì? Nếu học hiểu kinh nầy chín chắn thông suốt, chúng ta sẽ thấy đường lối tu của Thiền viện có căn bản, có nguồn gốc rõ ràng. Chánh Văn: 1. Một thời Thế Tôn ở ... 2. Ở đấy, Thế Tôn gọi các tỳ kheo: 3. Có pháp môn nào, do pháp môn ấy, tỳ kheo, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp (àkaraparitakka), ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận (ditthinshanakhanti), có thể xác chứng chánh trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những gì nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái nầy nữa". 4. -- Bạch Thế Tôn, đối với chúng con, pháp lấy Thế Tôn làm căn bản... 5. Có một pháp môn, nầy các tỳ kheo, do pháp môn ấy, tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng chánh trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận... không còn trở lui trạng thái nầy nữa".

6. Pháp môn ấy là gì, do pháp môn ấy... không còn trở lui trạng thái nầy nữa? 7. Ở đây, nầy các tỳ kheo, tỳ kheo khi mắt thấy sắc, hoặc nội tâm có tham sân si biết rõ: "Nội tâm ta có tham sân si", hoặc nội tâm không có tham sân si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham sân si". Này các tỳ kheo, khi mắt thấy sắc hoặc biết rõ nội tâm có tham sân si, hoặc biết rõ nội tâm không có tham sân si. Này các tỳ kheo, sự biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin, hay do ưa thích, hay do lắng nghe, hay do suy tư về phương pháp, hay do kham nhẫn, hay do thích thú biện luận được hiểu biết? -- Thưa không, bạch Thế Tôn. -- Có phải các pháp nầy, do thấy chúng với trí tuệ, nên được hiểu biết? -- Thưa phải, bạch Thế Tôn. -- Đây là pháp môn, này các tỳ kheo, do pháp môn nầy, ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về phương pháp, ngoài kham nhẫn, thích thú biện luận, có thể xác chứng với chánh trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận ... không còn trở lui trạng thái nầy nữa". 8-11. Lại nữa, này các tỳ kheo, tỳ kheo khi tai nghe tiếng..., khi mũi ngửi hương..., khi lưỡi nếm vị..., khi thân cảm xúc... 12. Lại nữa, nầy các tỳ kheo, tỳ kheo khi ý biết pháp, hoặc nội tâm có tham sân si biết rõ: "Nội tâm ta có tham sân si", hoặc nội tâm không có tham sân si biết rõ: "Nội tâm ta không có tham sân si". Này các tỳ kheo, khi ý biết pháp hoặc biết rõ nội tâm có tham sân si, hoặc biết rõ nội tâm không có tham sân si. Này các tỳ kheo, sự biết rõ chúng có mặt hay không có mặt trong tâm vị ấy, có phải chúng là những pháp do lòng tin, hay do ưa thích, hay do lắng nghe, hay do suy tư về phương pháp, hay do kham nhẫn, hay do thích thú biện luận được hiểu biết? -- Thưa không, bạch Thế Tôn. -- Có phải các pháp nầy, do thấy chúng với trí tuệ, nên được hiểu biết? -- Thưa phải, bạch Thế Tôn. 13. Đây là pháp môn, này các tỳ kheo, do pháp môn ấy tỳ kheo ngoài lòng tin, ngoài ưa thích, ngoài lắng nghe, ngoài suy tư về pháp môn, ngoài kham nhẫn, ưa thích biện luận, có thể xác chứng với chánh trí. Vị ấy biết rõ: "Sanh đã tận, phạm hạnh đã thành, những việc nên làm đã làm, không còn trở lui trạng thái nầy nữa".

II. KINH ĐẠI THỪA: 1. KINH KIM CANG. 1. Liên hệ Thiền sử: Lục tổ Huệ Năng khi còn là cư sĩ, gánh củi vào nhà người mua, nghe nhà bên cạnh tụng kinh Kim Cang, Ngài liền có tỉnh. Sau đó Ngài đi xuất gia tìm đến Ngũ Tổ. Khi được Ngũ Tổ cho vào thất, cũng đem kinh Kim Cang giảng cho Ngài nghe. Nghe đến câu: “ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm”, Ngài liền đại ngộ, được Ngũ Tổ truyền y bát và tiễn đi trong đêm ấy. 2. Chủ đích:

Chủ đích kinh Kim Cang chỉ nằm trong hai câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề: “Khi người nam lành, người nữ lành phát tâm cầu Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, làm sao an trụ? làm sao hàng phục tâm ấy?” Đức Phật trả lời hàng phục tâm tóm lược bằng cách độ tất cả chúng sanh (vọng tưởng) vào Vô dư Niết-bàn, mà không thấy có chúng sanh (vọng tưởng) được diệt độ, vì không còn thấy có bốn tướng. Nói một cách dễ hiểu hơn, đưa tất cả vọng tưởng vào chỗ vô sanh, thì mọi chấp ngã đều sạch. Phật trả lời về an trụ tâm rằng: “Bồ-tát nên không có chỗ trụ mà làm việc bố thí. Nghĩa là không trụ sắc bố thí, không trụ thanh, hương, vị, xúc, pháp bố thí.” Nói một cách dễ hiểu, Bồ-tát nên buông xả, không dính mắc, buông xả sáu trần không dính mắc tướng. Chữ bố thí là buông xả, chữ trụ là dính mắc. Thế là, người phát tâm cầu thành Phật, muốn hàng phục và an trụ, cần phải đưa tất cả vọng tưởng vào vô sanh, buông xả sáu trần không

dính mắc tướng. Tóm lại, ngoài không dính mắc năm trần, trong không theo vọng tưởng, đó là hàng phục tâm và an trụ tâm. Thế thì, chủ đích kinh Kim Cang với chủ đích Thiền tông nào có khác. Người tu thiền muốn được hằng sống với Tánh giác thì trong không theo vọng tưởng, ngoài không mắc năm trần. Bởi lẽ đó, Lục Tổ nghe đến câu "ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm" liền ngộ đạo. 3. Đối chứng chi tiết: Trong phần mười bảy "Cứu kính vô ngã", có đoạn Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: "Này Tu-bồ-đề! Thật không có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Tu-bồ-đề! Nếu có pháp Như Lai được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác thì Phật Nhiên Đăng không thọ ký cho ta…" Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn thượng đường, có vị Tăng hỏi: "Hòa thượng ở chỗ Đức Sơn (thầy của Tuyết Phong) được pháp gì về đây dạy chúng?" Tuyết Phong đáp: "Ta khi xưa đi tay không, về tay không." Quả thật, nếu thấy có pháp sở đắc tức là có ngã nhân rồi. Thế nên, chỗ thấy của Thiền sư nào có khác chỗ thấy của Phật. Chẳng những không có pháp sở đắc, cũng không có pháp để nói. Trong phần hai mươi mốt "Phi thuyết sở thuyết", Phật bảo Tôn giả Tu-bồ-đề: "Này Tu-bồ-đề! Ông chớ nói Như Lai nghĩ thế này: 'ta sẽ có pháp để nói', chớ nghĩ thế ấy. Vì cớ sao? Nếu người nói Như Lai có pháp để nói, tức là phỉ báng Phật, không thể hiểu chỗ ta nói. Này Tu-bồ-đề! Nói pháp, không pháp để nói, ấy gọi là nói pháp…" Đây thật phù hợp với tinh thần Thiền tông, không thấy có một pháp để cho người, song hằng thượng đường thuyết pháp. Phần thứ hai mươi sáu "Pháp thân phi tướng", Phật hỏi Tôn giả Tu-bồ-đề: "Này Tu-bồ-đề! Ý ông nghĩ sao, có thể do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai chăng?" Tu-bồ-đề thưa: "Như thế, như thế, do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai." Phật bảo: "Này Tu-bồ-đề! Nếu do ba mươi hai tướng mà xem Như Lai thì vua Chuyển Luân tức là Như Lai…" Như Lai ở đây là Pháp thân Phật. Nếu người chấp vào thân có đủ ba mươi hai tướng cho là thân Phật thì vua Chuyển Luân có đủ ba mươi hai tướng, ắt là Phật rồi sao? Chính kinh Kim Cang Phật nói rõ Phật là Tánh giác, chớ không phải thân xác thịt. Thế là kinh này với cái nhìn của Thiền tông về đức Phật nào có khác nhau. 4. Toát yếu toàn bộ: Toàn bộ kinh Kim Cang chỉ gọn ghẽ nằm trong hai câu hỏi của Tôn giả Tu-bồ-đề, bằng một điệp khúc "hàng phục tâm và an trụ tâm". Chúng ta muốn thấy rõ ý trả lời của Phật có thể đúc kết trong hai bài kệ này. Chúng ta sắp ngược thứ tự để thấy ý rõ hơn:

Nhất thiết hữu vi pháp Như mộng huyễn bào ảnh Như lộ diệc như điện Ưng tác như thị quán. Tất cả pháp hữu vi Như mộng, huyễn, bóng, bọt Như sương cũng như điện Nên khởi quán như thế. Phật dạy chúng ta nên khởi quán tất cả pháp hữu vi như giấc mộng huyễn hóa, hòn bọt, cái bóng, sương mù, điện chớp. Pháp hữu vi là những cái có hình tướng, có động tác, tóm lại là sáu trần bên ngoài, sáu căn nơi thân và sáu thức bên trong. Nếu chúng ta thấy căn, trần, thức đều là mộng huyễn… thì phá được cái ngu si chấp ngã nơi thân, chấp ngã trong tâm và chấp pháp bên ngoài. Dùng Trí tuệ Bát-nhã hằng soi sáng như vậy tức là đã vào cửa Thiền tông. Bài kệ tiếp: Nhược dĩ sắc kiến ngã Dĩ âm thanh cầu ngã Thị nhân hành tà đạo Bất năng kiến Như Lai. Nếu do sắc thấy ta Do âm thanh cầu ta Người ấy hành đạo tà Không thể thấy Như Lai. Phật nói kinh là vì chúng sanh chớ không vì Phật. Chữ Như Lai ở đây là chỉ Pháp thân Phật, chính là Tánh giác sẵn có nơi mọi chúng sanh. Nếu chạy theo sắc tướng thanh âm mà cầu Phật, tức là

cầu Phật ngoài tâm. Ngoài tâm cầu Phật là ngoại đạo, nên nói: “Người ấy hành đạo tà, không thể thấy Như Lai.” Phật muốn chỉ thẳng cho chúng ta thấy Phật là Tánh giác thường hằng của mọi người. Đức Thích-ca do ngộ Tánh giác ấy được thành Phật. Mọi người chúng ta muốn cầu Phật phải xoay lại Tánh giác của chính mình liền thấy Phật. Chạy theo Phật bằng hình sắc, thanh âm là Phật bên ngoài, Phật sanh diệt. Đã sanh diệt là vô thường, còn bị vô thường tức còn luân hồi, làm sao giác ngộ giải thoát mà gọi là Phật. Chỉ có Pháp thân vô tướng, hằng giác, chẳng sanh chẳng diệt, Phật Thích-ca đã chứng được, chúng ta có cầu nên cầu thẳng nơi đó liền thấy Như Lai. Thấy Như Lai tức nhận được Tánh giác, sống với Ông chủ của chính mình, đây là chỗ giác ngộ cứu kính của nhà Thiền. Thế nên, Lục Tổ nghe đến đoạn “chẳng nên dính nơi sắc mà sanh tâm, chẳng nên dính thanh, hương, vị, xúc, pháp mà sanh tâm, nên không có chỗ dính mắc mà sanh tâm Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác” (bất ưng trụ sắc sanh tâm, bất ưng trụ thanh hương vị xúc pháp sanh tâm, ưng vô sở trụ nhi sanh kỳ tâm) liền được thấy Pháp thân thanh tịnh của chính mình. Chỗ ngộ của Lục Tổ và bài kệ ngắn này, chúng ta thấy Phật dạy nào có khác. Chỉ vì chúng ta ngu mê ám chướng, nên lời Phật dạy tỏ rạng như ban ngày mà chúng ta đọc mờ mịt không hiểu, có khi hiểu lệch lạc, trở thành xuyên tạc Phật là khác. Chính vì thế, có người nghe bài kệ này rồi quở trách trong chùa tại sao còn thờ Phật tượng là sắc tướng, tại sao còn đánh chuông gõ mõ, tụng kinh là âm thanh, quả là hành đạo tà không thể thấy Phật. Thế rồi làm sao để thấy Phật đây? Họ lại mờ mịt không hiểu. Đó là xuyên tạc Phật. Nếu nhân Phật tượng để nhớ lại Tánh giác,

nhân tụng kinh để dừng vọng niệm không chạy theo sáu trần, có lỗi gì? Tóm lại, bài kệ trước là hàng phục tâm, bài kệ sau là an trụ tâm của Tôn giả Tu-bồ-đề hỏi.

Hai bài kệ đã đầy đủ ý nghĩa của toàn quyển kinh.

2. KINH LĂNG NGHIÊM. 1. Liên hệ Thiền sử: a) Thiền sư Tông Nhất pháp danh Sư Bị ở Huyền Sa. Sư nhập thất quên mất sớm chiều, lại xem kinh Lăng Nghiêm phát minh tâm địa. Do đó Sư ứng đối lẹ làng cùng kinh điển phù hợp. Những vị huyền học ở các nơi chưa giải quyết nghi ngờ đều đến cầu Sư chỉ dạy. b) Thiền sư Pháp Loa, Tổ thứ hai phái Trúc Lâm Việt Nam. Sư được Điều Ngự thu làm đệ tử, dạy Sư đến tham vấn Hòa thượng Tánh Giác ở Quỳnh Quán. Ở đây Sư tìm đủ cách thưa hỏi mà vẫn không khai ngộ. Sư tự đọc bộ kinh Lăng Nghiêm đến bảy chỗ hỏi tâm và đoạn dụ khách trần, xem đi xem lại nhiều lần, bỗng nhiên Sư có chỗ vào. 2. Chủ đích: Chủ đích kinh Lăng Nghiêm, Phật cốt chỉ ra cho hội chúng biết mọi người đều có Tánh giác trong sáng, gọi là Tánh giác diệu minh hay Như Lai tạng hoặc Chân tâm. Tánh giác này phát sáng nơi sáu căn, nên nói: “Nhất tinh minh sanh lục hòa hợp.” Song chúng sanh quên Tánh giác này, chạy theo sáu căn, phân biệt sáu trần, nên bị luân hồi sanh tử. Muốn ngộ Tánh giác phải nương cái sáng từ sáu căn phát ra mà trở về. Đây là chân lý muôn đời của chư Phật. Cho nên chư Phật ở mười phương, nhiều như số vi trần, khác miệng đồng lời, bảo Tôn giả A-nan: “Lành thay A-nan! Ông muốn biết ‘câu sanh vô minh’, cái gốc khiến ông luân hồi sanh tử, chỉ là ‘sáu căn của ông’, không có gì khác. Ông muốn biết ‘Vô thượng Bồ-đề’, khiến ông chóng chứng an lạc giải thoát, tịch tịnh diệu thường, cũng chính là

‘sáu căn của ông’, không có vật nào khác.” Sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc giải thoát, nguyên nhân tại sao sai biệt như vậy? Chúng ta hãy nghe Phật nói: “Tri kiến mà lập tri là gốc vô minh; tri kiến mà không kiến đây là Niết-bàn.” (Tri kiến lập tri tức vô minh bản, tri kiến vô kiến tư tức Niết-bàn.) Trong cái thấy biết, chạy theo phân biệt là gốc vô minh; trong cái thấy biết, không phân biệt là Niết-bàn. Đó là con đường trở về Tánh giác. Trong sáu căn, ở đây đặt nặng Tánh nghe nhiều hơn. Cho nên trong phần chọn lựa căn để tu, ngài Văn-thù có đoạn nói: “Đại chúng và A-nan! Bảo các ông xoay cơ quan nghe, trở lại nghe cái Tánh nghe, là thành đạo Vô thượng. Viên thông thật như thế, đây là con đường vào cửa Niết-bàn của chư Phật nhiều như số vi trần. Chư Phật đời quá khứ cũng từ cửa này thành tựu. Chư Bồ-tát hiện tại đều vào viên minh và những người tu học đời vị lai cũng y pháp như thế.” Phật và Bồ-tát đều xác nhận “nghe lại Tánh nghe của mình” là con đường vào cửa Niết-bàn. Đây là lối tu trở về Tánh giác, do kinh này chủ trương. Tu như thế, tức là “Tự tánh thanh tịnh thiền” của Thiền tông. 3. Đối chứng chi tiết: Chủ yếu của kinh Lăng Nghiêm là từ “nhất tinh minh sanh lục hòa hợp”. Thiền sư không nói danh từ kinh, song lúc nào cũng sống và thực hiện đúng như vậy. Chúng ta hãy nghe lời đối đáp của ngài Dược Sơn với Thiền sư Đàm Thạnh. Dược Sơn hỏi: “Ta nghe

ngươi biết làm sư tử múa phải chăng?” Sư thưa: “Phải.” Dược Sơn hỏi: “Múa được mấy xuất?” Sư thưa: “Múa được sáu xuất.” Dược Sơn nói: “Ta cũng múa được.” Sư hỏi: “Hòa thượng múa được mấy xuất?” Dược Sơn đáp: “Ta múa được một xuất.” Sư nói: “Một tức sáu, sáu tức một.” Qua mấy câu đối đáp này, có thấy đạo lý gì đâu, tuy nhiên tràn trề đạo lý trong ấy. Kinh Lăng Nghiêm đã dạy “sáu căn là gốc luân hồi, sáu căn cũng là gốc Niết-bàn”. Người muốn trở về Chân tánh, không có lối nào khác hơn là phải nương vào sáu căn. Thiền sư chỉ dạy lối này rất linh động và đơn giản: Thiền sư Huệ Tịch đến phiên chăn trâu dưới sườn núi, thấy một vị Tăng lên núi, không bao lâu lại xuống. Sư hỏi: “Thượng tọa sao không lưu lại trong núi?” Tăng nói: “Chỉ vì nhân duyên chẳng hợp.” Sư hỏi: “Có nhân duyên gì thử nói xem.” Tăng nói: “Hòa thượng hỏi tôi tên gì, tôi đáp Qui Chân. Hòa thượng hỏi Qui Chân ở đâu, tôi đáp không được.” Sư bảo: “Thượng tọa trở lên thưa với Hòa thượng, con nói được. Hòa thượng hỏi nói thế nào thì nên đáp trong mắt, trong tai, trong mũi…” Vị Tăng trở lại nói đúng như Sư dạy. Qui Sơn quở: “Kẻ nói suông vô ích, đây là lời bậc Thiện tri thức của năm trăm người.” Hỏi tên Qui Chân ở chỗ nào, chỉ thẳng trong mắt, tai, mũi… quả thật đã giải thích sáu căn là gốc Bồ-đề Niết-bàn vậy. Thiền sư Thiệu Long đến tham vấn Viên Ngộ. Viên Ngộ dẫn một câu trong kinh Lăng Nghiêm nói: “kiến kiến chi thời, kiến phi thị kiến, kiến du ly kiến, kiến bất năng cập”, liền đưa tay lên hỏi: “Thấy không?” Sư thưa: “Thấy.” Viên Ngộ bảo: “Đầu lại thêm đầu.” Viên Ngộ hỏi tiếp: “Thấy cái gì?” Sư thưa: “Tre dày không ngại nước chảy qua.” (Trúc mật bất phòng lưu thủy quá.) Viên Ngộ gật đầu. Nguyên văn câu kinh đại khái nói: “Khi thấy được cái bị thấy, cái hay thấy chẳng phải là cái bị thấy, cái hay thấy vẫn xa rời cái bị thấy, cái bị thấy không thể theo kịp.” Thiền sư liền đưa tay hỏi: “Thấy không?” Thông thường ai cũng bảo là thấy. Nói thấy, Thiền sư bảo: “Đầu lại thêm đầu.” Tại sao? Nếu chỉ thấy khi cái tay đưa lên, lúc tay không đưa lên là chẳng thấy sao? Muốn nghiệm kỹ là người bị vật chuyển hay đã chuyển vật, Thiền sư hỏi:

“Thấy cái gì?” Nếu là người bị vật chuyển như chúng ta, nhất định phải đáp: “Thấy cái tay.” Song Thiền sư lại đáp: “Tre dày không ngại nước chảy qua.” Tại sao thế? Bởi vì Thiền sư khi thấy vật vẫn không quên Tánh thấy của mình, như có tre mà nước vẫn chảy. Quả là người chuyển được vật, nên Viên Ngộ gật đầu. Thế là Thiền sư đã giải thích kinh và ứng dụng kinh một cách tài tình. Lại một đoạn trong kinh: Phật ở trong đại chúng đưa tay lên nắm lại xòe ra, nắm lại xòe ra, hỏi A-nan: “Nay ông thấy cái gì?” A-nan thưa: “Con thấy bàn tay trăm báu của Như Lai ở trong chúng xòe nắm.” Phật bảo A-nan: “Ông thấy tay ta ở trong chúng xòe nắm, hay cái thấy của ông có xòe nắm?” A-nan thưa: “Tay trăm báu của Thế Tôn ở trong chúng xòe nắm, con thấy tay Như Lai tự xòe nắm, chẳng phải Tánh thấy của con có xòe nắm.” Phật hỏi: “Cái nào động, cái nào tịnh?” A-nan thưa: “Tay Phật động, Tánh thấy của con còn không có tịnh, huống là động.” Phật khen: “Đúng thế.”  Thuật đưa tay lên để chỉ Tánh thấy, trong nhà thiền ứng dụng rất tinh vi mà không giải thích. Chẳng những đưa tay, hoặc dựng cây phất tử, hoặc đưa cây gậy, hoặc chiếc gối… Đây vài hình ảnh của Thiền sư chỉ Tánh thấy trong chớp nhoáng, người chậm lụt không sao thấy kịp: Thiền sư Tùng Chí ở Kim Phong, đứng trước chúng đưa chiếc gối lên bảo: “Tất cả người gọi là chiếc gối, Kim Phong nói chẳng phải.” Tăng thưa: “Chẳng biết Hòa thượng gọi là gì?” Sư

cầm chiếc gối đưa lên. Tăng thưa: “Như thế thì y đó mà hành.” Sư hỏi: “Ngươi kêu là gì?” Tăng thưa: “Chiếc gối.” Sư nói: “Rơi trong hang Kim Phong.” Lại, Thiền sư Vân Môn đưa cây gậy lên trước chúng bảo: “Phàm phu gọi nó là thật, Nhị thừa phân tích gọi nó là không, Duyên giác gọi nó là huyễn có, Bồ-tát thì đương thể tức không, Thiền gia thì thấy cây gậy gọi là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến.” Mọi người nghe thấy đều mắc kẹt ở những câu giải thích sau, ít ai thấy được cây gậy của Vân Môn. Cây gậy ấy chỉ là cây gậy, đi chỉ đi, ngồi chỉ ngồi, không được động đến. Đâu không phải câu giải thích của ngài A-nan “tay Phật động, Tánh thấy của con còn không có tịnh, huống là động”. Một đoạn kinh: Phật bảo La-hầu-la đánh một tiếng chuông, hỏi A-nan: “Hiện giờ ông có nghe chăng?” A-nan và đại chúng đồng thưa: “Chúng con nghe.” Tiếng chuông bặt dứt. Phật lại hỏi: “Hiện giờ các ông nghe chăng?” A-nan cùng đại chúng đồng thưa: “Chẳng nghe.” La-hầu-la lại đánh một tiếng chuông, Phật hỏi: “Hiện giờ các ông nghe chăng?” A-nan cùng đại chúng đáp: “Nghe.” Phật hỏi A-nan: “Ông tại sao nghe?” A-nan cùng đại chúng đồng bạch Phật: “Nếu đánh chuông có tiếng thì chúng con nghe, đánh lâu tiếng bặt âm vang dứt hết thì gọi không nghe…” Phật bảo: “Này A-nan! Tiếng bặt không còn âm vang, ông nói không nghe, nếu thật không nghe thì Tánh nghe đã diệt, giống như cây khô, lại đánh một tiếng chuông thì ông làm sao mà biết? Biết có biết không chính là thanh trần hoặc có hoặc không, đâu phải Tánh nghe kia là có là không. Nếu Tánh nghe thật không thì ai biết nó không? Thế nên, A-nan! Tiếng ở trong Tánh nghe tự có sanh diệt, chẳng phải Tánh nghe của ông do tiếng có tiếng không mà nó thành có thành không…” Đoạn kinh này Phật chỉ Tánh nghe thật quá rõ ràng. Thiền sư cũng chỉ Tánh nghe mà rất ẩn mật. Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn đi tham vấn Thiền sư Đại Đồng Đầu Tử, từ giã ra về. Đầu Tử tiễn ra cửa, liền gọi: “Đạo giả!” Tuyết Phong ngoái đầu lại: “Dạ!” Đầu Tử bảo: “Đi đường vui vẻ.” Lại một Thiền sư cũng chỉ như thế. Có sứ thần đến viếng Thiền sư Đạo Minh (Trần Tôn Túc). Sứ

thần hỏi: “Ba cửa đều mở, từ cửa nào vào?” Sư gọi: “Thượng thơ!” Sứ thần ứng thanh: “Dạ!” Sư bảo: “Từ cửa tín vào.” Sứ thần nhìn lên vách thấy tượng vẽ, hỏi: “Hai Tôn giả đối mặt luận việc gì?” Sư gõ cây cột nói: “Trong ba thân cái nào chẳng nói pháp?” Đây là những thuật dạy rất nhanh và rất kín của Thiền sư, muốn cho người hỏi ngộ được Tánh nghe mà không dùng lời giải thích. Để thấy rõ kinh Lăng Nghiêm là chánh thống Thiền tông, chúng ta đọc bài kệ của Tôn giả

A-nan, sau khi đốn ngộ, tán Phật:

Diệu trạm tổng trì bất động tôn
Thủ Lăng Nghiêm vương thế hi hữu
Tiêu ngã ức kiếp điên đảo tưởng
Bất lịch tăng-kỳ hoạch Pháp thân.
Nguyện kim đắc quả thành Bảo vương
Hoàn độ như thị hằng sa chúng
Tương thử thâm tâm phụng trần sát
Thị tắc danh vi báo Phật ân.
Phục thỉnh Thế Tôn vị chứng minh Ngũ trược ác thế thệ tiên nhập Như nhất chúng sanh vị thành Phật Chung bất ư thử thủ nê-hoàn. Đại hùng đại lực đại từ bi Hy cánh thẩm trừ vi tế hoặc Linh ngã tảo đăng Vô thượng giác Ư thập phương giới tọa đạo tràng. Thuấn-nhã-đa tánh khả tiêu vong Thước-ca-ra tâm vô động chuyển. Đấng diệu trạm tổng trì bất động Kinh Thủ Lăng Nghiêm đời ít có Con sạch ức kiếp tưởng điên đảo Chẳng trải tăng-kỳ được Pháp thân. Nay nguyện được thành quả Bảo vương Trở lại độ như hằng sa chúng Đem thâm tâm này thờ trần sát Đây mới gọi là đáp Phật ân. Lại xin Thế Tôn vì chứng minh Đời ác ngũ trược thề vào trước Còn một chúng sanh chưa thành Phật Con quyết nơi đây chẳng Niết-bàn. Đấng đại hùng đại lực đại từ bi Mong lại xét trừ hoặc vi tế Khiến con sớm được Vô thượng giác Nơi cõi mười phương ngồi đạo tràng. Hư không dù có thể tiêu vong Tâm kiên cố con không động chuyển. Bốn câu đầu, nhờ Phật pháp Ngài đốn ngộ, thấy Pháp thân. Bốn câu kế, Ngài nguyện được thành Phật, trở lại độ chúng sanh và phụng thờ chư Phật, ấy là đền ơn Phật. Bốn câu tiếp, cầu Phật chứng minh con xông vào đời ngũ trược này trước nhất để độ chúng sanh. Bốn câu kế, xin Phật xét kỹ trừ sạch hoặc vi tế cho con để con sớm được thành Phật. Hai câu sau, khẳng định dù hư không có tan nát, tâm kiên cố của con cũng chẳng động. Thiền tông chủ trương kiến tánh khởi tu hay đốn ngộ tiệm tu. Trường hợp ngài A-nan quả đúng như thế. Trước nhờ Phật và pháp nên thấy được Pháp thân, đây là Kiến tánh. Thấy được Pháp thân rồi mới biết cách đền ơn Phật, biết thương xót chúng sanh, nên phát tâm đại bi. Song còn những thứ hoặc vi tế cần phải tiệm tu mới sạch. Sau cùng thệ quyết trên đường tu không còn thối chuyển. Quả là Thiền và Kinh hội ngộ trong bài kệ này. 3. KINH PHÁP HOA. 1. Liên hệ Thiền sử: Vị Tăng Pháp Đạt ở Hồng Châu thường tụng kinh Pháp Hoa, đến lễ Lục tổ Huệ Năng mà đầu không sát đất. Tổ quở: “Lễ mà đầu không sát đất, chi bằng đừng lễ. Trong tâm ông ắt

có một vật, chất chứa việc gì?” Pháp Đạt thưa: “Đã tụng được ba ngàn bộ kinh Pháp Hoa.”

Tổ bảo:

- Ông nếu tụng đến muôn bộ, đạt được ý kinh mà chẳng lấy làm hơn thì cùng ta sánh vai. Nay ông mang sự nghiệp này trọn chẳng biết lỗi, nghe ta nói kệ đây:

Lễ bản chiết mạn tràng
Đầu hề bất chí địa
Hữu ngã tội tức sanh
Vong công phước vô tỷ.
Lễ vốn chặt cờ mạn
Sao đầu không sát đất
Có ngã tội liền sanh
Quên công phước khôn sánh.

... Tổ bảo tiếp: "Nếu ông chỉ nhọc nhằn chấp tụng làm công khóa, nào khác con trâu lê nó yêu cái đuôi!" Pháp Đạt thưa: "Nếu vậy chỉ cần hiểu nghĩa, không nhọc gì phải tụng kinh chăng?" Tổ bảo:

- Kinh có lỗi gì, đâu có ngăn ông tụng? Chỉ vì mê ngộ tại người, tổn giảm hay lợi ích do mình, miệng tụng tâm hành tức là chuyển kinh, miệng tụng tâm chẳng hành tức là bị kinh chuyển. Nghe ta nói kệ:

Tâm mê Pháp Hoa chuyển
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa
Tụng kinh cửu bất minh
Dữ nghĩa tác thù gia
Vô niệm, niệm tức chánh
Hữu niệm, niệm thành tà
Hữu vô câu bất kế
Trường ngự bạch ngưu xa.
Tâm mê Pháp Hoa chuyển
Tâm ngộ chuyển Pháp Hoa
Tụng kinh lâu chẳng rõ
Cùng nghĩa thành thù nhà
Không niệm, tụng tức chánh
Có niệm, tụng thành tà
Có không đều chẳng chấp
Hằng ngồi bạch ngưu xa.

Pháp Đạt nghe kệ bỗng dưng rơi nước mắt, ngay câu nói đại ngộ, bạch Tổ: "Con từ trước đến nay thật chưa từng chuyển Pháp Hoa, mà bị Pháp Hoa chuyển..." Pháp Đạt nhờ chỉ dạy, vui mừng hớn hở, dùng kệ tán thán:

Kinh tụng tam thiên bộ
Tào Khê nhất cú vong
Vị minh xuất thế chỉ
Ninh yết lụy sanh cuồng

Dương lộc ngưu quyền thiết
Sơ trung hậu thiện dương
Thùy tri hỏa trạch nội Nguyên thị pháp trung vương. Tụng kinh ba ngàn bộ Tào Khê một câu quên Chưa rõ chỉ xuất thế Đâu hết nhiều đời cuồng Dê, nai, trâu quyền lập Bày đầu, giữa, sau lành Ai biết trong nhà lửa Nguyên là vua chánh pháp. Thiền sư Tỉnh Niệm thường tụng kinh Pháp Hoa nên thời nhân gọi là Niệm Pháp Hoa. Sư đến tham vấn Thiền sư Phong Huyệt, một hôm đứng hầu, Phong Huyệt rơi nước mắt, nói với Sư: "Bất hạnh! Đạo Lâm Tế đến ta sắp chìm lặng vậy." Sư thưa: "Xem cả chúng này đâu không có người kế thừa Hòa thượng?" Phong Huyệt bảo: "Người thông minh thì nhiều, kẻ thấy tánh rất ít." Sư thưa: "Như con, Hòa thượng xem thế nào?" Phong Huyệt bảo: "Ta tuy hi vọng ở ngươi đã lâu, vẫn ngại đắm mến kinh này không thể buông xả." Sư thưa: "Việc này có thể làm được, mong nghe yếu chỉ." Phong Huyệt thượng đường, nhắc lại trong hội Linh Sơn, Thế Tôn dùng con mắt như hoa sen xanh nhìn xem đại chúng. Phong Huyệt hỏi: "Chính khi ấy hãy bảo nói cái gì? Nếu bảo chẳng nói mà nói, là chôn vùi Thánh trước. Hãy bảo nói cái gì?" Sư đứng dậy phủi áo ra đi. Phong Huyệt ném cây gậy trở về phương trượng. Thị giả chạy theo sau thưa: "Niệm Pháp Hoa vì sao chẳng đáp lời Hòa thượng?" Phong Huyệt nói: "Niệm Pháp Hoa đã hội." 2. Chủ đích: Phật nói kinh Pháp Hoa cốt chỉ bày cho tất cả chúng sanh cái Tri kiến Phật sẵn có của mình để họ ngộ nhập. Chính đó là một đại sự của tất cả chư Phật ra đời, không riêng gì một đức Phật Thích-ca. Tri kiến Phật tức là cái thấy biết Phật. Thấy biết theo vọng tưởng là thấy biết phàm phu. Thấy biết thuần tịnh bất động là thấy biết Phật. Cho nên trong phẩm Phương Tiện có đoạn Phật nói: "Pháp đó không phải suy lường phân biệt mà có thể hiểu, chỉ có các đức Phật mới biết được. Vì cớ sao? Vì chư Phật Thế Tôn chỉ do một đại sự nhân duyên mà hiện ra đời." Tri kiến Phật là thấy biết không thuộc về cái ngã của thân, không thuộc về cái ngã của tâm (vọng tưởng), lại là thể của cả thân tâm. Người tu thiền nhận ra được thể ấy gọi là mở con mắt thứ ba. Con mắt này chẳng những làm thể của thân tâm mà còn bao trùm cả mười phương thế giới. Vì thế trong phẩm Tự, văn kinh có đoạn: "Bấy giờ đức Phật từ tướng lông trắng giữa chặng mày phóng luồng hào quang chiếu khắp một muôn tám ngàn cõi phương Đông, dưới chiếu đến địa ngục A-tỳ, trên thấu trời Sắc Cứu Kính..." Lông trắng giữa chặng mày là biểu trưng con mắt thứ ba hay là Tánh giác. Tánh giác này phát xuất khi nào thân an tâm định. Như trong phẩm Tự, văn đoạn trên: "Nói kinh này (Vô Lượng Nghĩa Giáo Bồ-tát Pháp Phật Sở Hộ Niệm) xong, Phật ngồi xếp bằng nhập chánh định Vô lượng nghĩa xứ, thân tâm Phật đều không lay động." Đây là hình ảnh chỉ Tri kiến Phật và vào Tri kiến Phật. Tri kiến là lối nói tắt, nói đủ là Kiến văn giác tri Phật. Bởi sáu căn đều là nơi biểu lộ của Tánh giác, kiến là mắt, văn là tai, giác gồm mũi, lưỡi và thân, tri là tâm hay thể của ý. Sáu cái đó hằng phát ánh sáng của Tánh giác. Người muốn trở về Tánh giác, nếu không nương sáu căn làm sao biết lối trở về. Vì thế nói Tri kiến Phật là gồm cả sáu căn hiển lộ Tánh giác của mình. Tánh giác này cũng gọi là Phật tuệ hay Phật thừa. Đó là chỗ cứu kính của Phật giác ngộ, cũng

là chỗ cứu kính của Ngài dạy lại chúng sanh. Nếu Phật không dạy được chỗ này là Ngài còn san lận. Đây quả thật là chủ yếu của kinh này vậy. 3. Đối chứng chi tiết: Kinh này

tên là Diệu Pháp Liên Hoa. Diệu Pháp là Tri kiến Phật, Liên Hoa là hoa sen. Tri kiến Phật đầy đủ muôn dụng nên gọi là Diệu, tri kiến Phật vượt ngoài tầm suy tư hiểu biết của chúng sanh, gọi là Diệu. Tri kiến Phật gá nơi thân ô uế bất tịnh mà không nhiễm nhơ, dụ Hoa Sen. Tri kiến Phật ở trong thân vô thường mà không bị vô thường, dụ hoa sen ở trong lò lửa. Thiền sư Lương Giới, thủy tổ tông Tào Động, giải thích ngũ vị, đến vị thứ tư Thiên Trung Chí có bài kệ: Lưỡng nhẫn giao phong bất tu tị Hảo thủ du như hỏa lí liên Uyển nhiên tự hữu xung thiên chí. Hai kiếm đua nhau cần gì tránh Cao thủ vẫn như sen lò hồng Nguyên vẹn nơi mình xung thiên chí. Thiền sư Ngộ Ấn ở Việt Nam, khi sắp tịch cũng nói kệ: Diệu tánh hư vô bất khả phan Hư vô tâm ngộ đắc hà nan Ngọc phần sơn thượng sắc thường nhuận Liên phát lô trung thấp vị càn. Diệu tánh rỗng không chẳng thể vin Rỗng không tâm ngộ việc dễ tin Tươi nhuần sắc ngọc trong núi cháy Lò lửa hoa sen nở thật xinh. Hoa sen mọc trong lò lửa vẫn xinh tươi là một hình ảnh bất tư nghì của kinh Pháp Hoa. Ngay nơi thân đang bị ngọn lửa vô thường thiêu đốt, vẫn có Tri kiến Phật an nhiên tự tại, bất sanh bất diệt, chẳng phải hoa sen tươi thắm trong lò lửa là gì? Trên ngọn núi năm uẩn bị lửa vô thường thiêu đốt, hòn ngọc Tri kiến Phật sắc vẫn óng ánh tươi nhuần. Quả thật là điều quá sức tưởng tượng của phàm phu. Vì thế, đợi Tôn giả Xá-lợi-phất ba phen thỉnh cầu Phật mới nói. Phẩm Tùng Địa Dũng Xuất, chư Bồ-tát tha phương đảnh lễ Phật, bạch: “Thế Tôn! Nếu bằng lòng cho chúng con sau khi Phật diệt độ ở cõi Ta-bà siêng tu tinh tấn, thọ trì đọc tụng, biên chép cúng dường kinh này, chúng con sẽ ở trong cõi đây rộng nói.” Phật bảo: “Thiện nam tử! Thôi đi! Chẳng cần các ông hộ trì kinh này…” Sau đó cõi Ta-bà đất nứt, Bồ- tát vọt lên… là những vị hộ trì kinh. Đoạn kinh trên rất phù hợp câu chuyện sau đây trong nhà thiền. Thiền sư Tuyết Phong Nghĩa Tồn cùng Nham Đầu Toàn Khoát đi đến Ngao Sơn gặp trở tuyết, dừng lại nghỉ. Một hôm, hai huynh đệ thảo luận, Tuyết Phong nói: “Tôi thật còn chưa ổn.” Nham Đầu bảo: “Nếu ông thật như thế, cứ chỗ thấy của ông mỗi mỗi thông qua, chỗ phải tôi sẽ chứng minh cho ông, chỗ chẳng phải tôi sẽ vì ông đuổi dẹp.” Tuyết Phong nói: “Khi tôi mới đến Diêm Quan thấy thượng đường nói nghĩa sắc không liền được chỗ vào.” Nham Đầu bảo: “Từ đây đến ba mươi năm rất kỵ không nên nói đến.” Tuyết Phong nói: “Tôi thấy bài kệ của Động Sơn qua sông: ‘thiết kỵ tùng tha mích, điều điều dữ ngã sơ, cừ kim chánh thị ngã, ngã kim bất thị cừ’.”

Nham Đầu bảo: “Nếu thế ấy, tự cứu cũng chưa tột.” Tuyết Phong nói: “Sau tôi hỏi Đức Sơn: ‘Việc trong tông thừa từ trước con có phần chăng?’ Đức Sơn đánh một gậy hỏi: ‘Nói cái gì?’ Tôi khi đó giống như thùng lủng đáy.” Nham Đầu nạt: “Ông chẳng nghe nói: từ cửa vào chẳng phải của báu trong nhà?” Tuyết Phong hỏi: “Về sau làm thế nào mới phải?” Nham Đầu bảo: “Về sau muốn xiển dương Đại giáo, mỗi mỗi tự trong hông ngực mình lưu xuất, sau này cùng ta che trời che đất đi!” Tuyết Phong nhân câu này đại ngộ, liền đảnh lễ, đứng dậy kêu luôn: “Sư huynh! Sư huynh! Ngày nay mới thành đạo ở Ngao Sơn.” Nhà Phật nói người tu cần phải có hai thứ trí, Trí hữu sư và Trí vô sư. Trí hữu sư nhờ tham vấn học hỏi nơi kinh điển và thiện tri thức, trí ấy dẫn đường chúng ta vào cửa đạo. Song muốn chống với sanh tử phải nhờ Trí vô sư. Trí này tự nơi mình phát ra, mới thật là của báu trong nhà. Bởi vì trí do học được còn suy nghĩ phán xét, chưa phải là trí chân thật từ Tánh giác lưu xuất. Chư Bồ-tát ở tha phương để biểu

trưng Trí hữu sư, Trí này chưa đủ để duy trì kinh Pháp Hoa. Bởi lẽ Tri kiến Phật là Tánh giác bất sanh bất diệt, dùng trí sanh diệt làm sao phù hợp. Cho nên phải những vị Bồ-tát từ lòng đất vọt lên mới kham duy trì kinh Pháp Hoa. Lòng đất là chỉ thân tứ đại, Bồ-tát là Tánh giác, Tánh giác ngay nơi thân này phát ra mới tương ưng với Tri kiến Phật. Thiền sư Trí Thường Qui Tông, có vị Tăng hỏi: "Thế nào là sức Diệu trí Quan Âm?" Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi: "Ngươi nghe chăng?" Tăng thưa: "Nghe." Sư bảo: "Sao ta chẳng nghe?" Tăng không đáp được. Sư cầm gậy đuổi ra. Khi khác Sư thượng đường bảo: "Nay tôi muốn nói thiền, tất cả các ngươi lại gần đây." Đại chúng tiến đến gần. Sư bảo: "Các ngươi nghe hạnh Quan Âm khéo hiện các nơi chốn." Tăng hỏi: "Thế nào là hạnh Quan Âm?" Sư khảy móng tay, hỏi: "Các ngươi có nghe chăng?" Tăng thưa: "Nghe." Sư bảo: "Một bọn hướng trong ấy tìm cái gì?" Sư cầm gậy đuổi ra rồi cười lớn vào phương trượng. Trong phẩm Phổ Môn có những câu: "Quan Âm diệu trí lực" và "nhữ thính Quan Âm hạnh, thiện ứng chư phương sở…" Quan Âm là "phản văn văn tự tánh", cho nên hỏi đến diệu trí của Quan Âm Sư gõ cái đỉnh ba tiếng, hỏi đến hạnh Quan Âm, Sư khảy móng tay ba tiếng. Thế là Thiền sư thấy đức Quan Âm là Tánh nghe, trở về Tánh nghe thì mọi sự an lành, diệu lực không thể lường được. Chỉ có trở về Tánh nghe thì thế gian mới hết khổ. Tướng công Vu Địch đến Thiền sư Đạo Thông hỏi: "Thế nào là hắc phong xuy kỳ thuyền phưởng phiêu đọa La-sát quỉ quốc?" Đạo Thông đáp: "Kẻ khách Vu Địch hỏi việc ấy làm gì?" Vu Địch đỏ mặt. Sư chỉ nói: "Cái đó chính là phiêu đọa la-sát quỉ quốc." Vu Địch lại hỏi: "Thế nào là Phật?" Sư gọi: "Tướng công!" Tướng công: "Dạ." Sư bảo: "Lại chớ tìm cái gì khác." Chúng sanh do tham mà không toại nguyện nên nổi sân. Nổi sân là động cơ chuốc họa. Trong kinh nói: chúng sanh vì cầu kim ngân lưu-ly… giả sử gặp gió đen thổi, ghe thuyền trôi giạt vào cõi nước La-sát…, trong ấy có người niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm, thì mọi người đều khỏi nạn La-sát… Tìm kim ngân lưu-ly là tham, gió đen thổi ghe thuyền trôi giạt là sân, cõi nước La-sát là nguy hiểm họa hại, niệm danh hiệu Bồ-tát Quán Thế Âm là phản văn tự tánh thì họa hại tiêu vong. Vì thế Vu Địch vừa đỏ mặt, Sư chỉ đó là "phiêu đọa La-sát quỉ quốc". Khi lửa sân nổi lên, liền nhớ lại Tánh nghe hay Tánh giác của mình, tức thì tỉnh giác nên không tạo nghiệp, không tạo nghiệp thì làm gì có họa hại.

KINH ĐIỂN liên hệ đến THIỀN TÔNG II.NGỮ LỤC CỦA CÁC THIỀN SƯ: Thiền tông ứng dụng tu đúng theo đường của Phật trước kia đã hành, mà không ứng dụng theo pháp của Phật dạy. Thiền tông không tu theo pháp quán Tứ niệm xứ hay Ngũ đình tâm… của Nhị thừa, cũng không quán Nhân duyên tánh không hay Đại thừa Chỉ Quán của Đại thừa, mà ứng dụng ngay cách tu của đức Phật, từ khi thắc mắc vấn đề nhân sinh: "Tại sao con người phải sanh già bệnh chết? Có phương cách gì giải thoát sanh già bệnh chết?" Lấy đó làm mục đích hướng dẫn trọn một đời tu, đến khi vấn đề được nổ tung là giác ngộ, như đức Phật đã giác ngộ. Hoàn toàn thực thi theo đường hướng của Phật, nên nói là "kế thừa Tâm tông của Phật" (kế Phật tâm tông). Điều này chúng ta thấy rõ nơi các thiền lục sau đây : 1.TÍN TÂM MINH : a.Tác giả : Tăng Xán (?–606), tổ thứ ba của Thiền Trung Hoa, đời nhà Tùy trứ tác.

b.Tác phẩm:

Tín Tâm Minh là bài minh luận về lòng tin. Minh là bài răn, chép lại hoặc khắc in để ghi nhớ, và ở đây là bài tự thuật lại kinh nghiệm của bản thân mình. Tín Tâm là lòng tin. Nhưng ở đây không phải là lòng tin thường, thường gọi là tín ngưỡng. Thiệt vậy, đem chữ "tín" ghép vào chữ "tâm", người xưa đã phá hết giới hạn của lòng tin mà trực tiếp nhắm ngay vào trung tâm điểm của sanh hoạt đạo giáo. Nhất là từ ngày bồ tát Mã Minh viết bộ sách "Đại Thừa khởi tín luận" (luận về sự phát khởi lòng tin theo giáo lý Đại Thừa) thì chữ "tín" mang thêm một màu sắc siêu hình và tuyệt đối của phép nội quán, và có thể coi như là đồng nghĩa với "ngộ". Và "ngộ" ấy chẳng phải cái gì khác hơn là "khởi tín".

"Khởi tín là nhận biết cái giác tánh bổn lai của mình. Khởi tín là trở về chính mình, trở về tự thể của chính mình" (Suzuki)

Vậy, Tăng Xán viết Tín Tâm Minh cũng như Huyền Giác viết Chứng Đạo Ca, đều mô tả lại sự tâm chứng của hai ngài về Thực tại tối thượng của đạo giáo. Thực tại ấy là gì? Không ai có thể nghĩ gì được về Thực tại ấy vì một lẽ rất dễ hiểu là Thực tại ấy là kết quả của một sự tu chứng chứ không phải của một ý nghĩ. Vì không có ý nghĩ nên Thực tại ấy siêu việt tất cả giới hạn của ý nghĩ, nói đúng hơn, tất cả mâu thuẫn (thiện ác, nghịch thuận, phàm thánh, phiền não niết bàn...) do ý nghĩ tạo ra. Nói thế không nghĩa giác ngộ là phá bỏ tất cả cặp mâu thuẫn để siêu lên ở trạng thái thứ ba nào đó. Không, không hề có trạng thái thứ ba dựng mới lên, mà cũng không hề có việc nắm lấy cũng như bỏ đi. Không có gì để "xả" mà cũng không có gì phải "thủ". Trái lại, tất cả mâu thuẫn đều hòa đồng trong nhau, đều "viên dung vô ngại".

Viên dung nghĩa là trắng tức là đen, đen tức là trắng.

Vô ngại nghĩa là "đen vẫn là đen mà trắng vẫn là trắng".

Nói một cách khác, một vật đồng thời vừa là chính nó vừa chẳng phải là chính nó. Đó là luận lý Bát Nhã. Đó là đại bí mật của đạo giáo–và của cuộc sống.

Cho nên trong cuộc sống, người ngộ đạo không phá thế gian để chứng Niết bàn, không lìa sanh tử luân hồi mà vẫn thoát ly sanh tử luân hồi, không xả tục mà xuất trần. Đó là tất cả tinh thần nhân bản của đạo Phật.

Chí đạo vô nan
Duy hiềm giản trạch
Đản mạc tắng ái
Đỗng nhiên minh bạch.
Chí đạo không khó

Chỉ hiềm lựa chọn

Chớ khởi yêu ghét

Rỗng suốt minh bạch.

Chí đạo là chỗ tột vô cùng, vô nan là không khó, duy là chỉ, hiềm là không bằng lòng, giản trạch là lựa chọn. Chỗ đạo tột cùng không khó, mà khó ở chỗ còn lựa chọn. Chí đạo

có chỗ gọi là Chân tâm, Phật tánh, Đại đạo. Đối với Chân tâm, Phật tánh, chúng ta muốn sống được không phải khó. Sở dĩ khó là tại chúng ta quen chọn lựa, nghĩa là đối cảnh liền sanh tâm phân biệt tốt xấu, hay dở... đó là trái với đạo. Vì vậy nên nói: "chí đạo vô nan, duy hiềm giản trạch", tám chữ này nói đến chỗ tột cùng, muốn sống được với Tâm thể chân thật không khó khăn gì, chỉ đừng chạy theo tâm chọn lựa. Vì chọn lựa là tâm hư vọng, nếu không sống với tâm hư vọng thì Tâm chân thật hiện ra. Đản mạc tắng ái, đỗng nhiên minh bạch. Ở trên nói giản trạch là chọn lựa, ở đây bảo chớ khởi yêu ghét, yêu ghét là bệnh, là gốc của sanh tử luân hồi, hết yêu ghét thì tâm rỗng rang sáng sủa. Chí đạo không khó, vì chọn lựa nên thành khó. Bây giờ muốn cho nó hiện ra thì tâm chớ có yêu ghét. Nếu không yêu ghét thì nó rỗng rang sáng sủa, không cần tìm kiếm đâu xa, không phải lên núi cao, vào rừng rậm mới có đạo, chỉ cần dứt sạch sự chọn lựa, buông được yêu ghét thì đạo hiện tiền. Bài này bốn câu đầu Ngài dạy buông yêu ghét là hai bên. Rồi toàn bộ bài TÍN TÂM MINH đều bảo phải bỏ chấp hai mới là tín tâm; chạy theo cái hai bên thì không tín tâm. Tóm lại, loài người cho đến loài vật, từ những việc đối đãi trong thế gian đều nằm ở hai bên. Vì vậy cho nên bao nhiêu niệm điên đảo nổi lên, thấy nam thì nhớ nữ, thấy tốt thì nhớ xấu, thấy phải thì nhớ quấy. Như vậy điên đảo cuồng loạn hoài cũng tại hai bên đó. Dừng được hai bên thì tâm vọng lặng, thể nhất như rỗng sáng. Đó là cội nguồn của sự tu hành. Tín tâm không phải là tin tâm thiện của mình, tín tâm là tin được cái Tâm Chân Thật bất nhị.

1. CHỨNG ĐẠO CA : của Thiền sư Huyền Giác

TIỂU SỬ THIỀN SƯ HUYỀN GIÁC

Thiền sư Vĩnh Gia Huyền Giác là con nhà họ Đới ở châu Ôn. Thuở nhỏ học tập kinh luận và chuyên ròng về phép chỉ quán của phái Thiên Thai. Kế do xem kinh Duy Ma Cật mà tâm địa phát sáng. Tình cờ có học trò của sư Huệ Năng là thầy Huyền Sách hỏi thăm tìm đến. Hai người trò chuyện hăng say, Sách nghe Giác nói lời nào cũng thầm hiệp với ý chư Tổ, bèn hỏi rằng: "Nhân giả được pháp với thầy nào?". Giác đáp: "Tôi nghe kinh luận Phương đẳng mỗi mỗi đều có thầy truyền dạy. Sau do kinh Duy Ma mà ngộ được tâm Phật, nhưng chưa có người chứng minh cho". Sách nói: "Từ thời Phật Oai Âm Vương trở về trước thì được, nhưng từ thời Phật Oai Âm Vương trở về sau không thầy mà tự ngộ thì toàn thuộc phái ngoại đạo thiên nhiên". Giác nói: "Xin nhân giả chứng dùm tôi". Sách nói: "Lời tôi thiếu sót lắm nay tại Tào Khê có Đại sư Huệ Năng, bốn phương người đổ dồn về đó mà thọ pháp với Ngài. Nếu ông muốn chúng ta cùng đến đó". Giác bèn theo Sách đến viếng Tổ sư. Giác đi quanh Sư ba vòng xong chống tích trượng đứng. Sư nói: "Phàm là Sa môn phải đủ ba ngàn oai nghi tám muôn tế hạnh. Đại đức từ đâu đến mà lớn lối ngạo mạn vậy?". Giác đáp: "Sanh tử là việc lớn, vô thường mau chóng". Sư nói: "Vậy sao chẳng thể nhận cái lý vô sanh, thấu rõ cái nghĩa không chóng đi!". Giác đáp: "Thể tức vô sanh, thấu vốn không chóng". Sư nói: "Đúng vậy, đúng vậy". Huyền Giác bèn dùng hết oai nghi mà vái lạy, giây lát xin cáo về. Sư bảo: "Về chóng thế?". Giác đáp: "Vốn mình chẳng phải động, há có mau chóng sao?". Sư hỏi: "Ai biết chẳng phải động?". Giác đáp: "Đúng là tại nhân giả sanh tâm phân biệt". Sư nói: "Ông thực đã thấu cái ý vô sanh". Giác hỏi: "Vô sanh há có ý sao?". Sư vặn lại:

“Không ý thì ai phân biệt đây”. Giác đáp: “Phân biệt cũng chẳng phải là ý”. Sư nói: “Tốt lắm hãy nán lại một đêm”. Nhân đó người ta gọi là một đêm giác ngộ, nói theo chử Hán là “Nhất túc giác”. Sau này Huyền Giác có soạn bài “Chứng đạo ca” được truyền tụng trong đời. Người sau truy tặng Ngài là Đại sư Vô Tướng, đương thời tôn Ngài hiệu là Chân Giác.

b.Tác phẩm:

Chứng đạo ca là bài ca chứng đạo.
Chánh Văn đoạn đầu :

Anh thấy chăng:
Dứt học, vô vi. Ấy Đạo Nhân,
Không trừ vọng tưởng chẳng cầu chân
Tánh thực vô minh tức Phật tánh Thân không ảo hóa tức pháp thân 2. KHÓA HƯ LỤC a. Tác giả : Trần Thái Tông - Ông vua Thiền sư (1218 - 1277) Trần Thái Tông tên Trần Cảnh, con thứ của Trần Thừa, sanh năm Mậu Dần niên hiệu Kiến Gia thứ tám (1218) triều Lý. Gia thế ở hương Tức Mặc, phủ Thiên Trường (nay là xã Tức Mặc huyện Mỹ Lộc tỉnh Hà Nam Ninh); ông cha làm nghề đánh cá. Nhờ có công dẹp loạn, họ Trần dần dần có thế lực từ đời Lý Cao Tông. Trần Cảnh mới có tám tuổi được Lý Chiêu Hoàng nhận làm chồng và truyền ngôi cho, lấy hiệu là Thái Tông. b. Tác phẩm : Lục, 2 quyển, do vị vua Việt Nam đời Trần là Trần Thái Tông, vị vua có tâm đắc về Thiền, biên soạn. Khóa: Sự hành trì tu tập, Hư: Thái độ không chấp trước vào hình thức giáo điều, Lục: Ghi chép thành sách. Nội dung bao gồm: Tựa dẫn, Tựa sách Thiền tông Chỉ Nam và quyển thượng, hạ. 1. Quyển thượng: Kệ bốn núi, Phổ thuyết về sắc thân, Văn khuyên phát tâm, Văn ngũ giới, Luận về Giới Định Huệ, Luận về thụ giới, Luận về niệm Phật, Luận về ngồi thiền, Luận về tấm gương Huệ, Tựa kinh Kim Cang Tam-muội, Phổ thuyết về một con đường hướng thượng, Vấn đáp giữa Thầy trò, Kệ niệm tụng. 2. Quyển hạ: Tựa của nghi thức lạy sám hối trong sáu thời. Tựa của văn »Bình đẳng sám hối«. Kệ cảnh sách đại chúng vào buổi sáng. Sám hối sáu căn. Mỗi mục này chia ra 4 phân mục: Bài dâng hương Khải bạch Văn sám hối Kệ vô thường Kệ khuyên đại chúng. Lời bạt sau cùng. Xét về nội dung, Khóa Hư lục vừa có giá trị thiền học, vừa có giá trị văn học, bởi qua các bài văn, luận, Trần Thái Tông đã dùng thể biền ngẫu và kệ, thể thơ thất ngôn, ngũ ngôn… đều rất giàu hình tượng, đầy ngữ khí thiền và giàu chất trữ tình để biểu đạt tư tưởng, cảm xúc siêu thoát của mình. Sách này có bản in vào năm 1943 của Tổng Hội Phật Giáo Bắc Kỳ và các bản dịch sau đây: Khóa Hư lục, Thiều Chửu dịch. Khóa Hư lục, Nguyễn Đăng Thục dịch 1972. Bản dịch của nhóm KHXH nằm trong Thơ văn Lý Trần tập I, 1989. Khóa Hư lục, HT. Thanh Kiểm dịch, 1992. Khóa Hư lục Giảng Giải, HT. Thích Thanh Từ, 1996.

3. KIẾN TÁNH THÀNH PHẬT

a.Tác giả : Thiền sư Chân Nguyên , đời Hậu Lê, thuộc phái Lâm Tế đời thứ 36 và là người trung hưng thiền phái Trúc Lâm đời Trần. Ngài sinh năm 1647 người làng Tiền Liệt, huyện Thanh Hà tỉnh Hải Dương. Là một trong những cây đuốc sáng rực và là nhà tư tưởng lớn trong Phật Giáo ở thế kỷ thứ XVII. b.Tác phẩm:

Kiến Tánh Thành Phật là tác phẩm của ngài, soạn vào đời Hậu Lê. Phần đầu sách là lời Tiểu Dẫn và Lời Tựa, phần trong sách nói về Kiến tánh thành Phật là phần chánh, phần này nói thẳng về Thiền, vì Thiền tông chủ trương tu là phải kiến tánh mới thành Phật. Nhưng tại sao trong sách Kiến Tánh Thành Phật dạy tu Thiền mà nói về pháp môn tu Tịnh độ? Và, ngài Chân Nguyên lập ra đài Cửu phẩm liên hoa ở chùa Quỳnh Lâm, chùa Hoa Yên, chùa Linh Ứng để làm gì? - Trong sách có hai phần: phần một chỉ thẳng để cho người tu kiến tánh thành Phật, phần hai là phần phương tiện nhằm để thích hợp với trình độ căn cơ của người bình dân, Ngài dạy tu niệm Phật cầu vãng sanh. Đó là nói sơ lược qua nội dung quyển sách.

4. ĐẠI THỪA YẾU THUYẾT (Nói chỗ cốt yếu của đại thừa)

a.Tác giả : Pháp Loa tên thật là Đồng Kiên Cương, sanh năm Thiệu Bảo thứ sáu (1284) ngày mùng bảy tháng năm, quê làng Cửu La, phủ Nam Sách, tỉnh Hải Dương. Cha là Đồng Thuần Mậu, mẹ là Vũ Từ Cứu. Là đệ nhị Tổ của thiền phái Trúc Lâm. b.Tác phẩm:

Nếu người học cần yếu phải từ cạn đến sâu. Tức là gồm ba môn tuệ học, Văn Tư Tu, ba môn này thảy đều là Bát-nhã (trí tuệ). Giải rằng: Trước cần nghe pháp sanh tri giải, gọi là Văn tuệ. Kế suy gẫm pháp đã nghe, nhận định yếu lý rõ ràng, do suy gẫm nhập tâm mình, gọi là Tư tuệ. Rốt sau, như chỗ đã nghe, đã suy gẫm, căn cứ vào đó tu hành không cho sai chạy, gọi là Tu tuệ. Hai tuệ trước thuộc về hữu lậu, một tuệ sau thuộc vô lậu. Trước thì cạn, sau thì sâu. Tuy cạn sâu có khác, đều gọi chung là tuệ. Kinh Pháp Hoa nói: “Nếu người được nghe hiểu, suy gẫm tu hành, ắt biết người ấy được gần Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác (Anuttara-Samyak-Sambodhi). Lại nói Giáo Lý Hạnh Quả rằng: “Do suy tầm Giáo nên ngộ được Lý, nhân ngộ Lý khởi Hạnh, Hạnh thành thì chứng Quả. Cho nên gọi là Giáo, Lý, Hạnh, Quả. Nay lược nêu ít điều để chỉ bày cho người học, nếu khéo nhận rõ được chỗ này thì sẽ thông suốt chỗ kia. Cổ đức nói: “Học một quyển kinh được thông thì muôn quyển kinh đều hiểu.” Đây là chỗ tôi nhắc, người học phải thẩm tra tường tận.

6. TUỆ TRUNG THƯỢNG SĨ NGỮ LỤC a.Tác giả : (TRẦN TUNG: 1230 - 1291)

Thượng Sĩ là con đầu của Khâm Minh Từ Thiện Thái Vương (Trần Liễu), là anh cả của Hoàng thái hậu Nguyên Thánh Thiên Cảm. Khi Đại vương mất, Hoàng đế Thái Tông cảm nghĩa phong cho Thượng Sĩ tước Hưng Ninh Vương. Lúc nhỏ, Thượng Sĩ nổi tiếng bẩm chất cao sáng thuần hậu. Được cử trấn giữ quân dân đất Hồng Lộ, hai phen giặc Bắc xâm lăng, Ngài chống ngăn có công với nước, lần lượt thăng chức Tiết độ sứ giữ cửa biển Thái Bình. Đó là Ngài vì người vậy. Thượng Sĩ khí lượng uyên thâm, phong thần nhàn nhã. Tuổi còn để chỏm, Ngài đã mến mộ cửa Không. Sau Ngài đến tham vấn Thiền sư Tiêu Dao ở Tinh xá Phước Đường. Ngài lãnh hội được yếu chỉ, dốc lòng thờ

làm thầy. Hằng ngày, Ngài lấy Thiền duyệt làm vui, không lấy công danh làm sở thích. Ngài lui về ở phong ấp Tịnh Bang, đổi tên là làng Vạn Niên. Hòa ánh sáng lẫn với thế tục (hòa quang đồng trần), Ngài cùng mọi người chưa từng chống trái, nên hay làm hưng thạnh hạt giống chánh pháp, dạy dỗ được hàng sơ cơ, người đến hỏi han, Ngài đều chỉ dạy cương yếu, khiến họ trụ tâm tánh, tùy phương tiện khi hiện khi ẩn, trọn không có tên thật.

b.Tác phẩm:

Thượng Sĩ Ngữ Lục gồm 5 phần: Phần I: Đối ứng với cơ duyên Đây là phần gồm những lời dạy của Tuệ Trung đối với các Tăng sĩ và các Cư sĩ theo học thiền với Ngài. Có tất cả 41 câu hỏi của người học đặt ra và Ngài đã tùy theo căn cơ từng người mà giải đáp khiến ai cũng được nhiều lợi ích. Phần II: Cử công án Có tất cả 13 công án do Ngài chọn và viết. Trong phần I và II có điều đặc biệt là Tuệ Trung được gọi là Sư mặc dù ông là Cư sĩ. Qua đó ta thấy Thượng Sĩ rất được mọi người mến mộ xem Ngài như người đã xuất gia rồi. Hoặc xem ông là người như trong Kinh Duy Ma Cật chép: " Thị hiện có vợ con nhưng người thường tu phạm hạnh, thị hiện có quyến thuộc nhưng người thích viễn ly,"[Kinh Duy Ma Cật, tr.51]. Phần III: Gồm các bài thơ tụng Có 49 bài thơ tụng trong đó có 7 bài dài, số còn lại là những bài thơ ngắn. Phần IV: Thượng Sĩ Hành Trạng Bài viết bằng văn xuôi do sơ tổ Trúc Lâm Trần Nhân Tông viết về tiểu sử của Tuệ Trung Thượng Sĩ và hành trạng của Ngài. Phần V: Lời Bạt Do Đại Tướng Trần Khắc Chung viết theo lời yêu cầu của Sơ Tổ Trúc Lâm. KẾT LUẬN Thiền tông có những điểm dường như khác biệt lời Phật dạy, do trong nhà Thiền tuyên bố: "giáo ngoại biệt truyền"... khiến nhiều người hiểu lầm Thiền tông không phải thật của đạo Phật. Hoặc có người cho Thiền tông là "quái thai của Phật giáo". Nghiên cứu kỹ

Thiền tông, chúng ta thấy ngược lại, chính Thiền tông làm sống lại tinh thần đức Phật. Mục tiêu giác ngộ giải thoát đức Phật đề ra, Thiền tông tôn trọng triệt để. Vì chủ đích của Thiền tông không giác ngộ là tu chưa kết quả. Giác ngộ là ngọn hải đăng, các Thiền giả là hoa tiêu phải nhắm đến. Sự tu hành của Thiền tông không theo qui tắc định sẵn trong kinh, mà đi theo lối riêng, phỏng theo lối của Phật ngày trước. Chủ yếu của Thiền tông là khơi dậy Trí vô sư sẵn có nơi mọi người. Nhận ra được trí này là kiến tánh, đạt được viên mãn trí này là giác ngộ giải thoát. Trí này là trí đức Phật thành tựu ở dưới cội bồ-đề. Phát minh sáng tạo là trọng tâm của Thiền tông. Nếu thực hành theo công thức đã định sẵn là không có phát minh. Muốn được phát minh phải nghiền ngẫm chú tâm vấn đề mới sáng tột được. Cho nên Thiền định không thể thiếu trên con đường giác ngộ. Bởi phát minh nên Thiền là tinh thần sáng tạo. Phát minh, sáng tạo, tự tín là cốt lõi của Thiền. Ba điều này là đặc điểm của con người văn minh, của xã hội đẹp đẽ.

*Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.*